

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày

tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 12 Tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 11943/TTr-STC ngày 18 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao điều chỉnh, bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 cho các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị như sau:

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Căn cứ nội dung của Quyết định này, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan theo nhiệm vụ được giao khẩn trương cụ thể hóa, triển khai giao kế hoạch chi tiết theo nhiệm vụ được phân cấp để có cơ sở thực hiện nhiệm vụ. Đối với các địa phương đã xây dựng, giao và tổ chức thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 cao hơn mục tiêu được giao tại Quyết định này thì tiếp tục tổ chức thực hiện theo mục tiêu đã đề ra; trường hợp mục tiêu đã giao thấp hơn mục tiêu tại Quyết định này, khẩn trương rà soát, điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện, bảo đảm phù hợp với mục tiêu chung của tỉnh.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường hướng dẫn, kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch, phương án hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Như Điều 3;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Các Ban thuộc Tỉnh ủy;
 - Các Ban HĐND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
 - Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Các Chuyên viên NCTH;
 - Lưu: VT, TH.
- loanlth/QĐ.308/100b

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

Phụ lục I:
BỔ SUNG MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH -
XÃ HỘI NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Mục tiêu năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng các khu vực kinh tế				
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	≥ 4	4	Thống kê tỉnh chủ trì; Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	$\geq 12,1$	13,83	Thống kê tỉnh chủ trì, Sở, ban, ngành phối hợp
	- Công nghiệp	%	12,5	14,22	Thống kê tỉnh chủ trì; Sở Công Thương phối hợp
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	13,55	15,25	
	- Xây dựng	%	10,52	11,02	Thống kê tỉnh chủ trì, Sở Xây dựng phối hợp
1.3	Khu vực dịch vụ	%	$\geq 9,5$	10,5	Thống kê tỉnh chủ trì, Sở, ban, ngành phối hợp
	<i>Trong đó:</i>				
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	13,5	14,42	
	- Vận tải, kho bãi	%	12	12,5	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	6	4,54	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	9	9,13	
	- Hoạt động chuyên môn khoa học và Công nghệ	%	11,2	11,2	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	≥ 6	7,11	Thống kê tỉnh chủ trì; Sở Công Thương phối hợp
2	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	47	35,69	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2026-2030	Mục tiêu năm 2026	Cơ quan chủ trì, theo dõi, đánh giá
3	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	2.920	1.810	Thống kê tỉnh chủ trì; Sở Công Thương phối hợp
4	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	15	18,5	Sở Công Thương
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	16,5	20	Sở Công Thương
6	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10	5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
7	Số lượt khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	≥ 1	0,36	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
8	Tỉ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo / tổng số DN trên địa bàn đến năm 2030	%	≥ 40	25	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	7,64	8,18	Sở Công Thương
10	Số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2030	Nghìn DN	36	15	Sở Tài chính, Thuế tỉnh
11	Tỉ lệ đô thị hóa đến năm 2030	%	> 55	48,26	Sở Xây dựng
II	VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI				
12	Tỉ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến năm 2030	%	90	70	Sở Giáo dục và Đào tạo
13	Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	40	40	Sở Giáo dục và Đào tạo
14	Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	50	22	Sở Giáo dục và Đào tạo
15	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	100	100	Sở Y tế
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH				
16	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	45	40	Sở Nông nghiệp và Môi trường
17	Tỉ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	94	Sở Nông nghiệp và Môi trường
18	Tỉ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030	%	100	100	Sở Công Thương

Phụ lục II:
MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG
NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã năm 2026 (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	10,3	10,5
2	Phường Linh Sơn	9,6	9,8
3	Phường Tích Lương	10,9	11,3
4	Phường Gia Sàng	11,5	11,5
5	Phường Quyết Thắng	10,4	10,7
6	Phường Quan Triều	11,1	10,5
7	Xã Tân Cương	8,0	8,0
8	Xã Đại Phúc	9,5	9,5
9	Xã Đại Từ	8,7	8,4
10	Xã Đức Lương	7,6	7,6
11	Xã Phú Thịnh	9,3	9,4
12	Xã La Bằng	9,4	9,5
13	Xã Phú Lạc	6,6	6,6
14	Xã An Khánh	11,5	11,5
15	Xã Quân Chu	7,6	7,6
16	Xã Vạn Phú	8,5	8,5
17	Xã Phú Xuyên	9,9	10,1
18	Phường Phổ Yên	11,6	12,1
19	Phường Vạn Xuân	12,0	12,7
20	Phường Trung Thành	10,8	11,2
21	Phường Phúc Thuận	8,8	8,9
22	Xã Thành Công	7,3	7,3
23	Xã Phú Bình	10,0	9,5
24	Xã Diềm Thụy	11,6	12,2
25	Xã Tân Thành	7,7	7,7
26	Xã Kha Sơn	9,8	10,0
27	Xã Tân Khánh	7,0	7,0
28	Xã Đồng Hỷ	8,8	8,9
29	Xã Quang Sơn	10,4	10,7

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã năm 2026 (%)
30	Xã Trại Cau	9,2	9,3
31	Xã Nam Hòa	10,4	10,7
32	Xã Văn Hán	6,4	6,4
33	Xã Văn Lăng	7,0	7,0
34	Phường Sông Công	11,2	11,6
35	Phường Bá Xuyên	10,8	11,3
36	Phường Bách Quang	11,7	12,3
37	Xã Phú Lương	8,7	8,7
38	Xã Vô Tranh	7,9	7,9
39	Xã Yên Trạch	9,7	9,8
40	Xã Hợp Thành	7,8	7,8
41	Xã Định Hóa	9,7	9,8
42	Xã Bình Yên	7,8	7,8
43	Xã Trung Hội	9,5	9,7
44	Xã Phụng Tiến	8,0	8,0
45	Xã Phú Đình	8,0	8,1
46	Xã Bình Thành	7,6	7,6
47	Xã Kim Phụng	9,2	9,4
48	Xã Lam Vỹ	7,4	7,4
49	Xã Võ Nhai	9,1	9,2
50	Xã Dân Tiến	8,9	9,0
51	Xã Nghinh Tường	8,1	8,1
52	Xã Thần Sa	7,5	7,5
53	Xã La Hiên	10,1	10,4
54	Xã Tràng Xá	8,4	8,4
55	Xã Sảng Mộc	7,3	7,3
56	Phường Bắc Kạn	10,3	10,5
57	Phường Đức Xuân	10,5	10,8
58	Xã Phong Quang	7,8	7,8
59	Xã Phú Thông	8,6	8,6
60	Xã Cẩm Giàng	10,4	10,7
61	Xã Bạch Thông	7,7	7,7
62	Xã Vĩnh Thông	6,7	6,7

STT	Địa phương	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã giai đoạn 2026 - 2030 (%)	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm cấp xã năm 2026 (%)
63	Xã Chợ Mới	10,3	10,5
64	Xã Thanh Thịnh	10,8	11,2
65	Xã Tân Kỳ	7,7	7,7
66	Xã Thanh Mai	7,5	7,5
67	Xã Yên Bình	6,8	6,8
68	Xã Chợ Đồn	9,8	10,0
69	Xã Yên Phong	7,4	7,4
70	Xã Nghĩa Tá	7,8	7,8
71	Xã Yên Thịnh	7,1	7,1
72	Xã Quảng Bạch	7,4	7,4
73	Xã Nam Cường	8,1	8,1
74	Xã Đồng Phúc	7,9	7,9
75	Xã Côn Minh	7,1	7,1
76	Xã Cường Lợi	7,2	7,2
77	Xã Na Rì	9,0	9,0
78	Xã Trần Phú	7,3	7,3
79	Xã Văn Lang	5,9	5,9
80	Xã Xuân Dương	7,6	7,6
81	Xã Ngân Sơn	8,1	8,1
82	Xã Bằng Vân	7,4	7,4
83	Xã Thượng Quan	6,9	6,9
84	Xã Hiệp Lực	8,2	8,2
85	Xã Nà Phặc	8,4	8,4
86	Xã Ba Bể	8,0	8,1
87	Xã Chợ Rã	8,9	8,9
88	Xã Phúc Lộc	7,4	7,4
89	Xã Thượng Minh	7,6	7,6
90	Xã Bằng Thành	7,9	7,9
91	Xã Nghiên Loan	7,2	7,2
92	Xã Cao Minh	7,4	7,4

Phụ lục III:
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG
NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
Về lĩnh vực y tế

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. CHỈ TIÊU GIAO BỔ SUNG CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG:

Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 đạt 100% đối với 92 xã, phường.

II. CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Điều chỉnh chỉ tiêu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Địa phương	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2026 (%)
1	Phường Phan Đình Phùng	96,22
2	Phường Linh Sơn	96,22
3	Phường Tích Lương	96,22
4	Phường Gia Sàng	96,22
5	Phường Quyết Thắng	97
6	Phường Quan Triều	96,22
7	Xã Tân Cương	100
8	Xã Đại Phúc	100
9	Xã Đại Từ	100
10	Xã Đức Lương	100
11	Xã Phú Thịnh	100
12	Xã La Bằng	100
13	Xã Phú Lạc	100
14	Xã An Khánh	100
15	Xã Quân Chu	100
16	Xã Vạn Phú	100
17	Xã Phú Xuyên	100
18	Phường Phở Yên	98
19	Phường Vạn Xuân	100
20	Phường Trung Thành	96,22
21	Phường Phúc Thuận	96,22
22	Xã Thành Công	96,22
23	Xã Phú Bình	96,22

STT	Địa phương	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2026 (%)
24	Xã Diêm Thụy	100
25	Xã Tân Thành	97
26	Xã Kha Sơn	100
27	Xã Tân Khánh	96,22
28	Xã Đồng Hỷ	96,22
29	Xã Quang Sơn	96,22
30	Xã Trại Cau	100
31	Xã Nam Hòa	100
32	Xã Văn Hán	100
33	Xã Văn Lãng	98
34	Phường Sông Công	98
35	Phường Bá Xuyên	97
36	Phường Bách Quang	96,22
37	Xã Phú Lương	96,22
38	Xã Vô Tranh	100
39	Xã Yên Trạch	100
40	Xã Hợp Thành	100
41	Xã Định Hóa	100
42	Xã Bình Yên	100
43	Xã Trung Hội	100
44	Xã Phượng Tiến	100
45	Xã Phú Đình	100
46	Xã Bình Thành	100
47	Xã Kim Phượng	100
48	Xã Lam Vỹ	100
49	Xã Võ Nhai	100
50	Xã Dân Tiến	100
51	Xã Nghinh Tường	98
52	Xã Thần Sa	96,22
53	Xã La Hiên	96,22
54	Xã Tràng Xá	100
55	Xã Sảng Mộc	100
56	Phường Bắc Kạn	96,22
57	Phường Đức Xuân	96,22
58	Xã Phong Quang	96,22
59	Xã Phủ Thông	96,22
60	Xã Cẩm Giàng	96,22

STT	Địa phương	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2026 (%)
61	Xã Bạch Thông	96,22
62	Xã Vĩnh Thông	96,22
63	Xã Chợ Mới	96,22
64	Xã Thanh Thịnh	96,22
65	Xã Tân Kỳ	96,22
66	Xã Thanh Mai	96,22
67	Xã Yên Bình	96,22
68	Xã Chợ Đồn	100
69	Xã Yên Phong	96,22
70	Xã Nghĩa Tá	100
71	Xã Yên Thịnh	100
72	Xã Quảng Bạch	96,22
73	Xã Nam Cường	96,22
74	Xã Đồng Phúc	96,22
75	Xã Côn Minh	96,22
76	Xã Cường Lợi	99
77	Xã Na Rì	96,22
78	Xã Trần Phú	96,22
79	Xã Văn Lang	96,22
80	Xã Xuân Dương	99
81	Xã Ngân Sơn	99
82	Xã Bằng Vân	99
83	Xã Thượng Quan	99
84	Xã Hiệp Lực	99
85	Xã Nà Phặc	99
86	Xã Ba Bể	96,22
87	Xã Chợ Rã	96,22
88	Xã Phúc Lộc	96,22
89	Xã Thượng Minh	96,22
90	Xã Bằng Thành	96,22
91	Xã Nghiên Loan	96,22
92	Xã Cao Minh	96,22

Phụ lục IV:
BỔ SUNG CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC XÃ, PHƯỜNG
NĂM 2026 VÀ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
Về An ninh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu năm 2026 và giai đoạn 2026–2030	Phạm vi áp dụng
1	Tỷ lệ giảm tai nạn giao thông trên 3 tiêu chí hàng năm (số vụ, số người chết, số người bị thương)	%	5	92 xã, phường
2	Tỷ lệ giảm số vụ cháy cấp III và không để xảy ra vụ cháy đặc biệt nghiêm trọng cấp V hàng năm	%	5	92 xã, phường